



ān rán

安然

adverb · safely; peacefully

Example Sentences

Tā ān rán huí dào le jiā
他安然回到了家。

He returned home safely.

Jīng guò yí yè de bào fēng yǔ xiǎo chuán ān rán kào àn
经过一夜的暴风雨，小船安然靠岸。

After a night of storm, the small boat safely docked.

Dì zhèn zhōng suǒ yǒu rén dōu ān rán wú yàng
地震中所有人都安然无恙。

Everyone was safe and sound during the earthquake.

Trace each character, then write the word on your own.

安	安	安	安	安	安	安	安	安			
然	然	然	然	然	然	然	然	然	然	然	
然	然	然	然								